

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
TỪ NGÀY 01/07/2020 ĐẾN NGÀY 30/09/2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.486.326.221.917	1.341.859.920.851
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	99.862.612.168	13.405.541.314
111	1. Tiền		99.862.612.168	13.405.541.314
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		902.363.049.284	904.647.966.585
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	812.236.101.962	898.778.326.255
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	96.261.193.273	15.871.718.525
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	12.457.136.247	22.747.054.003
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(18.591.382.198)	(32.749.132.198)
140	IV. Hàng tồn kho	9	474.633.747.950	417.818.585.160
141	1. Hàng tồn kho		474.633.747.950	417.818.585.160
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.466.812.515	5.987.827.792
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	620.423.854	2.085.140.286
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		8.846.388.661	3.902.687.506
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		400.915.389.867	417.037.553.238
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		49.649.019.498	49.564.402.292
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	49.649.019.498	49.564.402.292
220	II. Tài sản cố định		165.400.559.566	174.155.659.122
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	147.654.068.931	156.147.877.787
222	- Nguyên giá		486.918.110.598	479.340.493.325
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(339.264.041.667)	(323.192.615.538)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	17.746.490.635	18.007.781.335
228	- Nguyên giá		22.398.866.201	22.398.866.201
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.652.375.566)	(4.391.084.866)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		43.965.280.554	43.940.747.487
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	43.965.280.554	43.940.747.487
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	110.851.268.352	110.583.525.837
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		110.851.268.352	110.583.525.837
260	VI. Tài sản dài hạn khác		31.049.261.897	38.793.218.500
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	31.049.261.897	38.793.218.500
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.887.241.611.784	1.758.897.474.089

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.179.465.046.493	1.065.784.175.164
310	I. Nợ ngắn hạn		1.152.457.345.243	1.038.900.704.819
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	488.498.879.396	342.815.577.012
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.970.023.322	347.051.897
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	21.138.066.628	12.013.688.065
314	4. Phải trả người lao động		6.182.406.110	12.941.225.925
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3.009.645.943	3.836.100.672
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	1.876.010.499	2.097.011.319
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.146.797.218	766.894.669
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	596.544.659.362	630.376.601.995
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		31.090.856.765	33.706.553.265
330	II. Nợ dài hạn		27.007.701.250	26.883.470.345
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	3.207.701.250	2.788.232.250
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	23.800.000.000	24.095.238.095
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		707.776.565.291	693.113.298.925
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	707.776.565.291	693.113.298.925
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		421.115.890.000	421.115.890.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		421.115.890.000	421.115.890.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		69.835.386.699	69.835.386.699
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		39.014.416.963	39.014.416.963
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.464.494.461	6.464.494.460
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		171.258.220.866	156.604.807.764
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		127.126.695.463	94.322.588.921
421b	LNST chưa phân phối năm nay		44.131.525.403	62.282.218.843
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		88.156.302	78.303.039
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.887.241.611.784	1.758.897.474.089


Võ Thị Hồng Thắm
Người lập


Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng




Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 27 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/07/2020	Từ 01/07/2019	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/09/2020	đến 30/09/2019	đến 30/09/2020	đến 30/09/2019
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.537.054.645.832	1.764.493.072.541	4.850.831.266.118	5.237.905.513.849
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	9.797.092.508	3.952.783.082	20.266.572.762	13.979.585.761
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.527.257.553.324	1.760.540.289.459	4.830.564.693.356	5.223.925.928.088
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.468.794.271.764	1.715.883.702.697	4.676.466.686.422	5.079.166.847.817
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		58.463.281.560	44.656.586.762	154.098.006.934	144.759.080.271
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	13.410.788	14.310.304	143.297.076	1.179.173.213
22	7. Chi phí tài chính	26	6.613.015.163	10.476.164.722	24.732.088.376	32.202.972.745
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		6.617.949.606	10.476.164.722	24.731.777.539	32.202.000.745
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		0	2.659.800.000	267.742.515	6.992.823.463
25	9. Chi phí bán hàng	27	28.809.653.245	17.280.921.300	71.245.217.653	53.978.995.264
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	-4.413.804.771	6.343.789.817	4.507.666.212	19.336.211.135
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		27.467.828.711	13.229.821.227	54.024.074.284	47.412.897.803
31	12. Thu nhập khác	29	160.303.807	320.860.650	286.370.404	650.977.896
32	13. Chi phí khác	30	150.880.207	126.139.087	403.102.054	481.264.963
40	14. Lợi nhuận khác		9.423.600	194.721.563	(116.731.650)	169.712.933

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/07/2020	Từ 01/07/2019	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/09/2020	đến 30/09/2019	đến 30/09/2020	đến 30/09/2019
			VND	VND	VND	VND
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		27.477.252.311	13.424.542.790 ✓	53.907.342.634	47.582.610.736 ✓
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31.	4.734.837.534	2.134.365.763 ✓	9.765.963.968	7.964.208.572 ✓
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		22.742.414.777	11.290.177.027 ✓	44.141.378.666	39.618.402.164 ✓
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		22.735.445.957	11.289.258.766 ✓	44.131.525.403	39.613.632.466 ✓
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		6.968.820	918.261 ✓	9.853.263	4.769.698 ✓
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		540	268 ✓	1.048	941 ✓



Võ Thị Hồng Thắm
Người lập



Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 27 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/09/2020	đến 30/09/2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		53.907.342.634	47.582.610.736 ✓
	6. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		16.332.716.829	14.535.409.854 ✓
03	- Các khoản dự phòng		(14.157.750.000)	
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		310.837	(76.414) ✓
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(298.438.472)	(7.346.009.475) ✓
06	- Chi phí lãi vay		24.731.777.539	32.202.000.745 ✓
08	13 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		80.515.959.367	86.973.935.446
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		10.857.966.146	37.499.417.033 ✓
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(56.815.162.790)	(55.446.471.800) ✓
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		152.139.489.243	(21.491.561.147) ✓
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		9.208.673.035	(5.827.227.533) ✓
14	- Tiền lãi vay đã trả		(24.499.470.283)	(31.748.415.985) ✓
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.586.866.125)	(6.214.473.787) ✓
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.615.696.500)	(2.774.898.909) ✓
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		157.204.892.093	970.303.318 ✓
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.196.767.546)	(54.160.103.760) ✓
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		0	318.181.818 ✓
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		30.695.957	35.004.194 ✓
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.166.071.589)	(53.806.917.748) ✓
33	1. Tiền thu từ đi vay		3.302.677.412.438	3.931.135.428.436 ✓
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(3.336.804.593.166)	(3.877.174.336.426) ✓
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(29.454.258.085)	7.774.000 ✓
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(63.581.438.813)	53.968.866.010 ✓

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

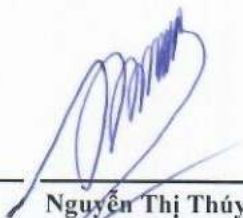
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kì		86.457.381.691	1.132.251.580 ✓
60	Tiền và tương đương tiền đầu kì		13.405.541.314	20.624.757.586 ✓
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(310.837)	76.414 ✓
70	Tiền và tương đương tiền cuối kì	3	<u>99.862.612.168</u>	<u>21.757.085.580</u> ✓



Võ Thị Hồng Thắm
Người lập



Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thê
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 27 tháng 10 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

1 .ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 16 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 421.115.890.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2020 là 421.115.890.000 đồng; tương đương 42.111.589 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất kết bực, tủ sắt, kết sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột thép, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Dựng, lắp kết cấu thép và bê tông đúc sẵn; Luyện gang, thép;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	99,94%	99,94%	Sản xuất tôn cán nguội và tôn mạ kẽm

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/09/2020 bao gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Sản xuất Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	28,60%	28,60%	Sản xuất thép chất lượng cao

2 .CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 .Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 .Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 .Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 18	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 55.056 m² đất tại Thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm đến hết ngày 04/12/2051;
- Quyền sử dụng 2.720 m² đất tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577 m² đất tại phường Khai Quang và phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng đất 330 m² tại Khu biệt thự nhà vườn, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao.

Quyền sử dụng đất 270,3 m² tại BT5-C12A, Lô BT 101-Khu BT5, dự án đầu tư Khu đô thị mới Bắc An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao;

Quyền sử dụng đất 270,3 m² tại BT5-C12B, Lô BT 101-Khu BT5, dự án đầu tư Khu đô thị mới Bắc An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	121.756.229	181.546.857
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	99.740.855.939	13.223.994.457
	<u><u>99.862.612.168</u></u>	<u><u>13.405.541.314</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2020				01/01/2020			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	Vĩnh Phúc	28,60%	28,60%	110.851.268.352	Vĩnh Phúc	28,60%	28,60%	110.583.525.837
				110.851.268.352				110.583.525.837

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 32.

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Thép Nam Châm	151.432.613.606	203.204.113.628
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại Tổng Hợp Miền Bắc	246.014.157.076	231.737.465.011
- Công ty Cổ phần thương mại và Vận Tải Việt Đức	174.083.318.670	91.358.987.075
- Công ty CP Thương mại HPM	45.375.515.875	93.607.038.280
- Công ty TNHH Phúc Tiến	45.195.896.419	55.552.035.781
- Các khoản phải thu khách hàng khác	150.134.600.316	223.318.686.480
	812.236.101.962	898.778.326.255
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32.	6.597.463.072	23.664.220.194

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết phải trả người bán ngắn hạn theo đối tượng có số dư lớn				
- Công Ty TNHH Kiến Trúc ACT Việt Nam	5.394.256.677	-	4.794.256.677	-
- Cty CP XD Quang Minh	1.137.000.000	-	1.137.000.000	-
- Công ty TNHH XD Tiến Thành Vĩnh Phúc	1.200.000.000	-	500.000.000	-
- Cty TNHH KS và luyện kim Việt Trung	80.000.000.000	-	-	-
- Cty TNHH SX Cầu trục và Kết cấu CN VNC	1.520.000.000	-	1.600.000.000	-
-Trả trước cho người bán khác	7.009.936.596	-	7.840.461.848	-
	96.261.193.273	-	15.871.718.525	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về BHXH	-	-	1.194.000	-
Phải thu về BHYT	255.000	-	176.000	-
Tạm ứng	4.032.128.073	-	5.060.658.560	-
Ký cược, ký quỹ	8.260.000.000	-	17.175.980.750	-
Phải thu khác	164.753.174	-	509.044.693	-
	12.457.136.247	-	22.747.054.003	-
b) Dài hạn				
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	49.207.439.498	-	49.122.822.292	-
UBND thị trấn Đạo Đức	441.580.000	-	441.580.000	-
	49.649.019.498	-	49.564.402.292	-

Phải thu dài hạn khác là tiền chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng khu đô thị VietDuc Legend City sẽ được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp của khu đô thị.

8 . NỢ XẤU

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Trường Quang	9.266.128.448	-	9.266.128.448	-
- Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Thiên Phúc Lộc	9.325.253.750	-	23.483.003.750	-
	18.591.382.198	-	32.749.132.198	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	247.782.335.396	-	233.187.395.195	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.958.952.851	-	11.269.556.405	-
Thành phẩm	215.892.459.703	-	173.361.633.560	-
	474.633.747.950	-	417.818.585.160	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	43.965.280.554	43.940.747.487
- Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh ⁽¹⁾	8.574.545.454	8.574.545.454
- Dự Án VietDuc Legend City ⁽²⁾	35.390.735.100	35.366.202.033
	43.965.280.554	43.940.747.487

(1): Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh

- Chủ đầu tư: Công ty CP Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục đích đầu tư: Đầu tư kinh doanh;
- Mô tả dự án: Theo đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/7/2017, lô đất CC4 có sự điều chỉnh chức năng sử dụng đất từ dịch vụ thương mại chuyển sang đất công cộng đơn vị ở; diện tích đất từ 4.716m² xuống còn 4.248m²; mật độ xây dựng tối đa từ 34% lên 40%; tầng cao tối đa là 5 tầng; hệ số sử dụng đất từ 1,7 lần lên 2 lần;
- Chi phí tập hợp: Chi phí tập hợp là toàn bộ chi phí chuyển giao hạ tầng lô đất CC4 tại khu đô thị mới Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội theo hợp đồng kinh tế số 16/HUD/-SGDBĐS ngày 29/02/2010 ký với Tổng Công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị;

(2): Dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City

- Chủ đầu tư: Công ty CP Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng mới khu đô thị và nhà ở cho người thu nhập thấp, cán bộ công nhân viên, hiện đại và đồng bộ về hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội;
- Quy mô dự án: Tổng quỹ đất thực hiện dự án là 62,17ha. Diện tích giai đoạn I đã được chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện là 23,6ha;
- Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng nguồn vốn của Công ty cũng như các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;
- Tình trạng dự án: Tiếp tục triển khai giải phóng mặt bằng phần diện tích còn lại giai đoạn I; chuẩn bị triển khai thi công xây dựng cơ sở hạ tầng đối phần diện tích đã được UBND tỉnh Vĩnh Phúc giao đất.
- Thông tin pháp lý:
- + Quyết định chấp thuận đầu tư số 2204/QĐ-UBND ngày 10/08/2010 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc;
- + Công văn số 2124/TTG-KTN ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho Ủy ban nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án giai đoạn I với diện tích 23.6ha.
- + Quyết định số 3156/QĐ-UBND của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc về phê duyệt điều chỉnh QHCT 1/500 Khu đô thị Việt Đức Legend City tại Thị Trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (lần 1).
- + Quyết định số 1829/QĐ-UBND về việc giao đất (đợt 1) cho Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG-PIPE thực hiện dự án: Khu đô thị Việt Đức Legend-City tại Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	201.204.389.774	247.419.538.793	29.117.990.040	1.598.574.718	479.340.493.325
-Mua trong năm	-	-	7.577.617.273	-	7.577.617.273
Số dư cuối kì	201.204.389.774	247.419.538.793	36.695.607.313	1.598.574.718	486.918.110.598
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	66.831.784.167	230.836.886.935	23.925.369.718	1.598.574.718	323.192.615.538
- Khấu hao trong kì	8.006.916.065	5.567.178.758	2.497.331.306	-	16.071.426.129
Số dư cuối kì	74.838.700.232	236.404.065.693	26.422.701.024	1.598.574.718	339.264.041.667
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	134.372.605.607	16.582.651.858	5.192.620.322	-	156.147.877.787
Tại ngày cuối kì	126.365.689.542	11.015.473.100	10.272.906.289	-	147.654.068.931
<i>Trong đó:</i>					

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 205.248.390.235 đồng;

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	22.295.441.201	103.425.000	22.398.866.201
Số dư cuối kì	22.295.441.201	103.425.000	22.398.866.201
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.287.659.866	103.425.000	4.391.084.866
- Khấu hao trong kì	261.290.700		261.290.700
Số dư cuối kì	4.548.950.566	103.425.000	4.652.375.566
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	18.007.781.335	-	18.007.781.335
Tại ngày cuối kì	17.746.490.635	-	17.746.490.635

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	510.311.854	1.210.516.630
Chi phí quảng cáo	-	791.290.323
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	110.112.000	83.333.333
	620.423.854	2.085.140.286
b) Dài hạn		
Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	6.071.025.308	5.705.688.569
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	3.690.000.000	6.120.000.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	13.304.760.739	18.832.161.401
Chi phí Quảng cáo	2.399.414.406	1.206.047.972
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.584.061.444	6.929.320.558
	31.049.261.897	38.793.218.500

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Thương mại HPM	78.485.058.473	78.485.058.473	87.986.126.779	87.986.126.779
Cty CP XNK và TM Tổng Hợp Miền Bắc	148.962.456.305	148.962.456.305	1.457.862.337	1.457.862.337
- Cty TNHH gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	53.134.007.300	53.134.007.300		
- Phải trả các đối tượng khác	207.917.357.318	207.917.357.318	253.371.587.896	253.371.587.896
	488.498.879.396	488.498.879.396	342.815.577.012	342.815.577.012

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kì	Số đã thực nộp trong kì	Số phải thu cuối kì	Số phải nộp cuối kì
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.660.684.676	94.706.626.939	84.174.992.439	-	13.192.319.176
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	106.633.383	106.633.383	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	9.216.866.125	9.765.963.968	11.586.866.125	-	7.395.963.968
Thuế Thu nhập cá nhân	-	136.137.264	2.193.577.027	2.220.378.807	-	109.335.484
Thuế Tài nguyên	-	-	14.348.000	14.348.000	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	974.838.880	534.390.880	-	440.448.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	11.800.000	11.800.000	-	-
	-	12.013.688.065	107.773.788.197	98.649.409.634	-	21.138.066.628

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	269.998.971	37.691.715
- Trích trước tiền điện	2.739.646.972	3.139.408.957
- Chi phí phải trả khác	-	659.000.000
	<u>3.009.645.943</u>	<u>3.836.100.672</u>

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê văn phòng nhận trước	1.876.010.499	2.097.011.319
	<u>1.876.010.499</u>	<u>2.097.011.319</u>

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	381.626.770	487.995.800
- Bảo hiểm xã hội	3.895.800	3.753.650
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	76.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	281.177.538	257.323.323
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.480.097.110	17.745.896
	<u>2.146.797.218</u>	<u>766.894.669</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.207.701.250	2.788.232.250
	<u>3.207.701.250</u>	<u>2.788.232.250</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ		30/09/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	629.171.840.090	629.171.840.090	3.302.677.412.438	3.335.304.593.166	596.544.659.362	596.544.659.362
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên (1)	485.609.418.179	485.609.418.179	2.310.431.559.639	2.369.600.000.000	426.440.977.818	426.440.977.818
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên (2)	112.065.388.251	112.065.388.251	695.005.691.494	683.479.622.858	123.591.456.887	123.591.456.887
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (3)	29.097.033.660	29.097.033.660	245.893.451.695	228.478.260.698	46.512.224.657	46.512.224.657
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Vĩnh Phúc (4)	-	-	19.900.000.000	19.900.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên (5)	2.400.000.000	2.400.000.000	31.446.709.610	33.846.709.610	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả ...	1.204.761.905	1.204.761.905		1.204.761.905	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	1.204.761.905	1.204.761.905		1.204.761.905	-	-
b) Vay dài hạn	24.095.238.095	24.095.238.095	-	295.238.095	23.800.000.000	23.800.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	25.300.000.000	25.300.000.000	-	1.500.000.000	23.800.000.000	23.800.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả 12 tháng	(1.204.761.905)	(1.204.761.905)		(1.204.761.905)	-	-
	654.471.840.090	654.471.840.090	3.302.677.412.438	3.336.804.593.166	620.344.659.362	620.344.659.362

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức vay (VND)	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 30/09/2020 (VND)	Mục đích vay
1	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên				426.440.977.818	
	Hợp đồng tín dụng số 01/2020/1509578/HĐTD ngày 16/01/2020	500.000.000.000	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 30/09/2020 là 5,0%/năm	Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 15/01/2021, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	258.562.125.282	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh.
	Hợp đồng tín dụng số 01/2020/1853346/HĐTD ngày 16/01/2020	400.000.000.000	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 30/09/2020 là 5,0%/năm	Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 15/01/2021, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	167.878.852.536	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C.
2	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Xuyên				123.591.456.887	
	Hợp đồng tín dụng số 19.65.0001/2019-HĐCVHM/NHCT262-ONGTHEPVIETDUC ngày 10/10/2019	200.000.000.000	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 30/09/2020 là 5,4%/năm	Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 10/10/2020, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng không quá 04 tháng	71.661.917.172	Bổ sung vốn lưu động
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 20.93.0001/2020-HĐCVHM/NHCT262-THEP VIET DUC ngày 11/06/2020	100.000.000.000	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 30/09/2020 là 5,4%/năm	Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 31/05/2021, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng không quá 04 tháng	51.929.539.715	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh
3	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Vĩnh Phúc				46.512.224.657	
	Hợp đồng hạn mức tín dụng số 9556401.20 ngày 20/04/2020	100.000.000.000	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 30/09/2020 là 5,3%/năm	Thời hạn của hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng	46.512.224.657	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh
	Tổng cộng				596.544.659.362	

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

STT	Ngân hàng	Hạn mức vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2020 (VND)	Số dư nợ gốc phải trả đến 30/06/2020 (VND)	Mục đích vay
1	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên				23.800.000.000	-	
	Hợp đồng tín dụng trung hạn số 02/2019/1509578/HDTD ngày 27/09/2019	42.000.000.000	Áp dụng lãi suất cho vay thả nổi. Lãi suất tại từng thời điểm được quy định trong giấy nhận nợ. Lãi suất tại thời điểm 30/09/2020 là 10,0%/năm	72 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên trong đó ân hạn 09 tháng	23.800.000.000	-	Tiền vay được sử dụng cho dự án "Đầu tư tòa nhà văn phòng và trung tâm thương mại phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần ống thép Việt Đức VGPIPE"
	Tổng cộng				23.800.000.000	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	375.997.100.000	69.835.386.699	35.789.986.640	5.661.628.693	139.441.378.920	69.265.152	626.794.746.104
Lãi trong kì trước	-	-	-	-	39.613.632.466	4.769.698	39.618.402.164
Tăng vốn trong năm trước	45.118.790.000	-	-	-	(45.118.790.000)	-	-
Số dư cuối kì trước	421.115.890.000	69.835.386.699	35.789.986.640	5.661.628.693	133.936.221.386	74.034.850	666.413.148.268
Số dư đầu năm nay	421.115.890.000	69.835.386.699	39.014.416.963	6.464.494.460	156.604.807.764	78.303.039	693.113.298.925
Lãi trong kì này	-	-	-	-	44.131.525.403	9.853.263	44.141.378.666
Chia cổ tức năm 2019 ⁽¹⁾	-	-	-	-	(29.478.112.300)	-	(29.478.112.300)
Số dư cuối kì này	421.115.890.000	69.835.386.699	39.014.416.963	6.464.494.460	171.258.220.867	88.156.302	707.776.565.291

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Ông Lê Minh Hải	20,18%	85.000.000.000	20,18%	85.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	10,75%	45.250.000.000	10,75%	45.250.000.000
Bà Lê Khánh Huyền	8,24%	34.700.000.000	8,24%	34.700.000.000
Ông Lê Quốc Khánh	5,15%	21.700.000.000	5,15%	21.700.000.000
Bà Nguyễn Thị Nhi	5,60%	23.585.200.000	5,60%	23.585.200.000
Các cổ đông khác	50,08%	210.880.690.000	50,08%	210.880.690.000
	100%	421.115.890.000	100%	421.115.890.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	421.115.890.000	421.115.890.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	421.115.890.000	375.997.100.000
- <i>Trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2017</i>		45.118.790.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	421.115.890.000	421.115.890.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	257.323.323	237.597.323
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	29.478.112.300	45.118.790.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	29.478.112.300	45.118.790.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(29.454.258.085)	(7.774.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(29.454.258.085)	(7.774.000)
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu</i>		(45.118.790.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>		(45.118.790.000)
Cổ tức lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	281.177.538	229.823.323

d) Cổ phiếu

	30/09/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.111.589	42.111.589
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.111.589	42.111.589
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42.111.589	42.111.589
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.111.589	42.111.589
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42.111.589	42.111.589
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	39.014.416.963	39.014.416.963
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.464.494.461	6.464.494.460
	45.478.911.424	45.478.911.423

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	30/09/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.607,18	2.717,25

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.039.760.124.850	2.055.508.425.223
Doanh thu bán thành phẩm	2.802.301.477.586	3.173.205.153.491
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.769.663.682	9.191.935.135
	4.850.831.266.118	5.237.905.513.849
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32.)	65.221.986.101	113.135.279.315

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	19.574.091.256	13.454.170.702
Hàng bán bị trả lại	503.121.784	240.505.112
Giảm giá hàng bán	189.359.722	284.909.947
	20.266.572.762	13.979.585.761

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.027.905.071.315	2.039.931.526.505
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.639.855.060.655	3.035.163.481.042
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.706.554.452	4.071.840.270
	4.676.466.686.422	5.079.166.847.817

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	30.695.957	35.004.194
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5.086.703	1.138.635.037
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	107.514.416	5.457.568
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	76.414
	143.297.076	1.179.173.213

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	24.699.893.003	32.202.000.745
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	31.884.536	
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	310.837	972.000
	24.732.088.376	32.202.972.745

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.770.771.526	641.606.429
Chi phí nhân công	9.681.967.556	10.968.331.648
Chi phí khấu hao tài sản cố định	905.160.780	914.052.366
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.742.491.338	39.430.164.091
Chi phí khác bằng tiền	1.144.826.453	2.024.840.730
	71.245.217.653	53.978.995.264

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	608.840.395	1.353.733.919
Chi phí nhân công	10.681.422.392	10.897.554.761
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.827.663.950	1.886.832.157
Thuế, phí, lệ phí	850.357.816	902.602.325
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(14.157.750.000)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.397.695.309	2.198.944.199
Chi phí khác bằng tiền	2.299.436.350	2.096.543.774
	4.507.666.212	19.336.211.135

29 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	318.181.818
Tiền bồi thường hợp đồng	235.956.950	
Thu nhập khác	50.413.454	332.796.078
	286.370.404	650.977.896

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu	-	103.000.000
Khấu hao TSCĐ vượt quy định	378.164.997	378.164.997
Chi phí khác	24.937.057	99.966
	403.102.054	481.264.963

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	53.907.342.634	47.582.610.736
Các khoản điều chỉnh tăng	378.475.834	481.164.997
Các khoản điều chỉnh giảm	235.956.950	332.735.748
Thu nhập tính thuế TNDN	54.049.861.518	47.731.039.985
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	9.765.963.968	8.147.643.304
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	(183.434.732)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.765.963.968	7.964.208.572
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	9.216.866.125	1.514.473.787
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(11.586.866.125)	(6.214.473.787)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	7.395.963.968	3.264.208.572

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

32 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kì:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
		đến 30/09/2020	đến 30/09/2019
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		65.221.986.101	113.135.279.315
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	65.221.986.101	113.135.279.315
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		94.995.000	157.395.000
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	94.995.000	157.395.000
Số dư tại ngày kết thúc năm:			
	Mối quan hệ	30/09/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		6.597.463.072	23.664.220.194
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	6.597.463.072	23.664.220.194
Phải trả khác		27.500.000	27.500.000
Ông Nguyễn Hữu Thế		13.750.000	13.750.000
Bà Nguyễn Thị Nhi		13.750.000	13.750.000

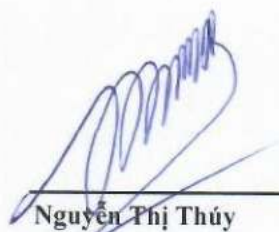
(*) Tổng Giám đốc Công ty CP Thép và Vật tư Công Nghiệp là vợ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

33 .SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019; số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019.



Võ Thị Hồng Thắm
Người lập



Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 27 tháng 10 năm 2020